

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	4.600	1.800	1.400	900	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	5.800	2.000	1.600	900	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	4.000	1.700	1.400	900	Long Thành	-	-	-	-	2,60	
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu	4.900	1.800	1.400	900	Long Thành	-	-	-	-	2,60	
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2.400	1.200	900	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An	2.100	1.200	900	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
3	Đường Phạm Văn Đồng					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc	2.500	1.100	850	700	Long Thành	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch	2.100	1.100	850	700	Long Thành	-	-	-	-	2,60	
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)	3.200	1.300	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	3.000	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
7	Đường Lê Quang Định					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	2.400	1.300	900	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	1.600	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,30	
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3.100	1.500	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
9	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hông huyện Đội cũ)	3.000	1.200	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
10	Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ)	3.000	1.300	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	2.300	1.300	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ đường Trường Chinh đường Trần Nhân Tông	1.800	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn	1.200	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	2.000	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	2.200	800	600	500	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	2.000	800	600	500	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	2.200	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định)	1.800	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
16	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	2.300	1.300	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
17	Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	2.300	1.300	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1.400	800	600	500	Long Thành	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
20	Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	2.000	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải cho đến hết ranh giới thị trấn Long Thành)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1.000	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư)	1.600	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,80	
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường)	1.300	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy cho đến hết tuyến Nguyễn Trung Trực)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến đường Trần Quang Khải)	1.300	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ cho đến suối Bến Năng)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn cho đến Chu Văn An)	2.100	1.300	900	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
32	Đường Nguyễn Văn Trị	2.100	1.300	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)	1.600	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
34	Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)	1.900	1.400	900	700	Long Thành	-	-	-	-	1,90	
35	Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)	1.300	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)	1.400	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến giáp xã Long An)	1.100	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,70	
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Hữu Cảnh)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Nguyễn Văn Trỗi)	1.800	1.100	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	1.400	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến cuối đường)	1.400	1.000	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến Chu Văn An)	1.400	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	2.600	1.400	1.000	700	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh xã An Phước)	1.600	900	800	700	Long Thành	-	-	-	-	1,80	